Ký bởi: Văn phòng Công nhận chất lượng
Ngày ký: 14-04-2023 08:48:36 +07:00

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG

LIST OF EXTENDED ACCREDITED TESTS

(Kèm theo quyết định số: 599 ***/QĐ-VPCNCL ngày***13 ***tháng 04 năm 2023***
của giám đốc Văn phòng Công nhận Chất lượng)

Tên phòng thí nghiệm: **Trung tâm Phân tích công nghệ cao**

Laboratory: ***High-Tech Analytical Center***

Cơ quan chủ quản: **Công ty TNHH MTV Khoa học Công nghệ Hoàn Vũ**

Organization: ***Hoan Vu Scientific Technologies Company Limited***

Lĩnh vực thử nghiệm: **Hóa, Sinh**

Field of testing: ***Chemical, biological***

Người quản lý/ *Laboratory management:* **Nguyễn Thị Kiều Hạnh**

Người có thẩm quyền ký/ *Approved signatory:*

TT	Họ và tên/ *Name*	Phạm vi được ký/ *Scope*
1.	***Bùi Xuân Hoàng***	Tất cả các phép thử được công nhận/*Accredited tests*
2.	***Nguyễn Thị Kiều Hạnh***	
3.	***Trịnh Thị Minh Nguyệt***	
4.	***Trần Thái Vũ***	Các phép thử Hoá được công nhận/ *Accredited Chemical tests*
5.	***Trần Minh Thứ***	
6.	***Nguyễn Thị Xuân Mai***	
7.	***Nguyễn Thị Lệ Huyền***	Các phép thử Sinh được công nhận/*Accredited Biological tests*

Số hiệu/ *Code:* **VILAS 357**

Hiệu lực công nhận/ *Period of Validation:* 08/11/2024

Địa chỉ/ *Address*: **169B, Thích Quảng Đức, Phường 04, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh**
169B Thich Quang Duc, Ward 04, Phu Nhuan Districts, Ho Chi Minh City

Địa điểm/*Location:* **59 – 65, Tô Hiệu, Phường Hiệp Tân, Quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh**
59 – 65 To Hieu, Hiep Tan Ward, Tan Phu Districts, Ho Chi Minh City

Điện thoại/ *Tel*: **028 3964 1905** Fax:

E-mail: **qaqc.hoanvulab@gmail.com** Website: **www.hoanvulab.com**

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG

LIST OF EXTENDED ACCREDITED TESTS

VILAS 357

Lĩnh vực thử nghiệm: Hóa

Field of testing: Chemical

TT	Tên sản phẩm, vật liệu thử *Materials or products tested*	Tên phương pháp thử cụ thể *The Name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có) / Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử *Test methods*
1.	**Mật ong** ***Honey***	Xác định dư lượng kháng sinh nhóm Macrolides (Erythromycin, Spyramycin, Tylosin, Roxithromycin, Clarithromycin, Azithromycin) Phương pháp LC- MS/MS *Determination of Macrolides group residues (Erythromycin, Spyramycin, Tylosin, Roxithromycin, Clarithromycin, Azithromycin)* *LC- MS/MS Method*	2 µg/kg mỗi chất/*each compound*	HD.TN.386:2022 (Ref. Journal of Chromatography A, 928 (2001) 177-186)
2.		Xác định hàm lượng đường Sucrose, Fructose (F), Glucose (G) & Tỉ lệ F/G Phương pháp UPLC-ELSD *Determination of Sucrose, fructose (F), Glucose (G) content and ratio F/G* *UPLC- ELSD method*	1,5 % (Fructose, Glucose, Sucrose)	HD.TN.383:2022 (Ref: DIN 10758)
3.		Xác định Độ dẫn điện Phương pháp đo độ dẫn *Determination of conductivity* *Conductivity meter*	(0,1 ~3,0) mS/cm	HD.TN.379:2022 TCVN 12395:2018
4.	**Trái cây và Rau củ** ***Fruit and vegatables***	Xác định đa dư lượng Hóa chất bảo vệ thực vật (phụ lục 1) Phương pháp LC- MS/MS và GC-MS/MS *Determination of multiresidues pesticides (Appendix 1)* *LC- MS/MS and GC- MS/MS method*	10 µg/kg mỗi chất/*each compound*	HD.TN. 391:2022 AOAC 2007.01
5.	**Thực phẩm** ***Foods***	Xác định đồng vị Carbon C^{13} Phương pháp EA- IRMS *Determination of Carbon isotope (C^{13})* *EA- IRMS method*	-	HD.TN.382:2022 (Ref. World Archaeology, Vol.45(3): 388 – 409 Stable Isotopes)
6.	**Thực phẩm và hương phụ gia dạng bột** ***Food & Flavour food additives***	Xác định mật độ khối rót, mật độ khối tơi, mật độ khối *Determination poured bulk density, loose bulk density and bulk density*	(0.2~1) g/mL	TCVN 6842:2007

TT	Tên sản phẩm, vật liệu thử *Materials or products tested*	Tên phương pháp thử cụ thể *The Name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có) / Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử *Test methods*
7.	**Trái cây và nước ép trái cây** ***Fruits and juices***	Xác định đồng vị Carbon C^{13} của organic acid, Fructose, Glucose, Sacarose Phương pháp LC-EA/IRMS *Determination of Carbon isotope (C^{13}) of organic acid, Fructose, Glucose, Sacarose* *LC- EA/IRMS method*		HD.TN.381:2022 (Ref. J Food Sci Technol. 2018 Aug; 55(8): 2994–3000)
8.	**Nước, nước ép trái cây và rượu** ***Water, Fruit juice and alcohol***	Xác định tỉ lệ đồng vị oxygen δ18O/16O Phương pháp đo tỉ số đồng vị bền kết hợp sắc ký khí không gian hơi (Headspace-GC-IRMS) *Determination of oxygen isottope δ18O/16O* *Headspace-GC-IRMS method*		HD.TN.392:2022 (Ref. DD ENV 12141:1997)
9.	**Phụ gia thực phẩm** ***Food additives***	Xác định pH *Determination of pH value*	2 ~13	TCVN 6469:2010
10.	**Muối ăn** ***Salt***	Xác định hàm lượng Sulfate (SO_4^{2-}) Phương pháp khối lượng *Determination of Sulfate (SO_4^{2-}) content* *Gravity method*	0,15 %	TCVN 10241:2013
11.		Xác định hàm lượng Canxi (Ca), Magie (Mg) Phương pháp chuẩn độ EDTA *Determination of Calcium (Ca), Magnesium (Mg) content* *Titration method*	0.006%	HD.TN.103:222 TCVN 11878:2017
12.	**Muối và sản phẩm từ muối** ***Salt, Salt products***	Xác định hàm lượng Iod Phương pháp chuẩn độ *Determination of Iodine content* *Titration method*	3 mg/kg	HD.TN.293:2022 TCVN 9699:2013
13.	**Rượu chưng cất** ***Distilled liquor***	Xác định hàm lượng Aldehyde Phương pháp chuẩn độ *Determination of Aldehyde content* *Titration method*	5 mg/L	TCVN 8009:2009
14.	**Thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản** ***Animal feeding stuffs, Aquafeed***	Xác định hàm lượng arsen vô cơ Phương pháp chiết lỏng lỏng định lượng trên ICP-MS *Determination of inorganic arsenic content* *ICP-MS Method*	0,3 mg/kg	HD.TN.378:2022 (Ref.Agric.Food Chem. 2000, 48, 4369-4376)

TT	Tên sản phẩm, vật liệu thử *Materials or products tested*	Tên phương pháp thử cụ thể *The Name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có) / Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử *Test methods*
15.	**Bao bì, dụng cụ bằng kim loại tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm** ***Metalic implement, container and packaging in direct contact with foods***	Xác định hàm lượng cặn khô (thôi nhiễm Nước, Ethanol 20%, axit acetic 4% và Heptan) Phương pháp khối lượng *Determination of dry content (leaching Water, Ethanol 20%, acid acetic 4% and Heptan) Gravity method*	30 µg/mL	QCVN 12-3:2011/BYT

Chú thích/ *Note:*

- ISO: *International Organization for Standardization.*
- TCVN: Tiêu chuẩn Việt Nam / *Vietnam standard.*
- DIN: Deutsches Institut für Normung/ German institute for standardisation
- AOAC: *Association of Official Analytical Chemists*
- DD ENV: European Standards
- HD.TN.: Phương pháp thử do PTN xây dựng/*Laboratory developed method*
- QCVN: Quy chuẩn Việt Nam
- *Ref:* Phương pháp tham chiếu/ *Reference method*

Phụ lục 1/ *Appendix 1* : Hóa chất bảo vệ thực vật trong Trái cây và rau củ / *Pesticides in Fruit and vegatables.*

STT /*No.*	Hợp chất/*Compound*	Thiết bị phân tích/*Analytical Instrument*	STT/ *No.*	Hợp chất/*Compound*	Thiết bị phân tích/*Analytical Instrument*
1	2-Phenylphenol	GC-MS/MS	38	Diclofop-methyl	GC-MS/MS
2	4,4' - Dichlorobenzophenone	GC-MS/MS	39	Dicloran	GC-MS/MS
3	Acetochlor	GC-MS/MS	40	Dicofol (2,4'-Dicofol)	GC-MS/MS
4	Aclonifen	GC-MS/MS	41	Diflufenican	GC-MS/MS
5	Acrinathrin	GC-MS/MS	42	Dimethipin	GC-MS/MS
6	Ametryne	GC-MS/MS	43	Dimoxystrobin	GC-MS/MS
7	Anthracene	GC-MS/MS	44	Dinitramine	GC-MS/MS
8	Beflubutamid	GC-MS/MS	45	Dioxabenzofos	GC-MS/MS
9	Benfluralin	GC-MS/MS	46	Diphenamid	GC-MS/MS
10	Benoxacor	GC-MS/MS	47	Disulfoton sulfoxide	GC-MS/MS
11	Bifenox	GC-MS/MS	48	Edifenphos	GC-MS/MS
12	Biphenyl	GC-MS/MS	49	EPN	GC-MS/MS
13	Bromocyclen	GC-MS/MS	50	epsilon-HCH	GC-MS/MS
14	Bromophos-ethyl	GC-MS/MS	51	EPTC	GC-MS/MS
15	Butachlor	GC-MS/MS	52	Ethalfluralin	GC-MS/MS
16	Butralin	GC-MS/MS	53	Ethofumesate	GC-MS/MS
17	Butylate	GC-MS/MS	54	Ethylan	GC-MS/MS
18	Carbophenothion	GC-MS/MS	55	Etoxazole	GC-MS/MS
19	Carfentrazone-ethyl	GC-MS/MS	56	Etridiazole	GC-MS/MS
20	Chlopropham	GC-MS/MS	57	Famoxadone	GC-MS/MS
21	Chlorbenside	GC-MS/MS	58	Fenazaquin	GC-MS/MS
22	Chlorethoxyfos	GC-MS/MS	59	Fenclorim	GC-MS/MS
23	Chlorfenson	GC-MS/MS	60	Fenson	GC-MS/MS
24	Chloroneb	GC-MS/MS	61	Fensulfothion	GC-MS/MS
25	Chlorothalonil	GC-MS/MS	62	Fluacrypyrim	GC-MS/MS
26	Chlorthiophos	GC-MS/MS	63	Fluchloralin	GC-MS/MS
27	Chlozolinate	GC-MS/MS	64	Fludioxonil	GC-MS/MS
28	Coumaphos	GC-MS/MS	65	Fluensulfone	GC-MS/MS
29	Crimidine	GC-MS/MS	66	Flufenacet	GC-MS/MS
30	Cyanofenphos	GC-MS/MS	67	Fluquinconazole	GC-MS/MS
31	Cycloate	GC-MS/MS	68	Flurprimidol	GC-MS/MS
32	Cyhalofop-butyl	GC-MS/MS	69	Fonofos	GC-MS/MS
33	Cyprazine	GC-MS/MS	70	Formothion	GC-MS/MS
34	Desmetryn	GC-MS/MS	71	Furalaxyl	GC-MS/MS
35	Di-allate	GC-MS/MS	72	Halfenprox	GC-MS/MS
36	Dichlofenthion	GC-MS/MS	73	Heptachlor-epoxide (cis)	GC-MS/MS
37	Diclobenil	GC-MS/MS	74	Heptachlor-epoxide (trans)	GC-MS/MS

STT /*No.*	Hợp chất/*Compound*	Thiết bị phân tích/*Analytical Instrument*	STT/ *No.*	Hợp chất/*Compound*	Thiết bị phân tích/*Analytical Instrument*
75	Heptenophos	GC-MS/MS	113	Propisochlor	GC-MS/MS
76	Iodofenfos	GC-MS/MS	114	Propyzamide	GC-MS/MS
77	Isazophos	GC-MS/MS	115	Pyraflufen-ethyl	GC-MS/MS
78	Isocarbophos	GC-MS/MS	116	Pyridaben	GC-MS/MS
79	Isodrin	GC-MS/MS	117	Pyrifenox 1	GC-MS/MS
80	Isopropalin	GC-MS/MS	118	Pyrifenox 2	GC-MS/MS
81	Isoxadifen-ethyl	GC-MS/MS	119	Pyriofenone	GC-MS/MS
82	Kresoxim-methyl	GC-MS/MS	120	Quinalphos	GC-MS/MS
83	Leptophos	GC-MS/MS	121	Quinoclamine	GC-MS/MS
84	Mefenpyr-diethyl	GC-MS/MS	122	Resmethrin	GC-MS/MS
85	Metolachlor	GC-MS/MS	123	Silafluofen	GC-MS/MS
86	Myclobutanil	GC-MS/MS	124	Spirodiclofen	LC-MS/MS
87	Nitrapyrin	GC-MS/MS	125	Spiromesifen	LC-MS/MS
88	Nitrofen	GC-MS/MS	126	Spiroxamine 1	GC-MS/MS
89	Nuarimol	GC-MS/MS	127	Spiroxamine 2	GC-MS/MS
90	Oxadiazon	GC-MS/MS	128	Tecnazene	GC-MS/MS
91	Oxadixyl	GC-MS/MS	129	Tefluthrin	GC-MS/MS
92	Oxychlordane	GC-MS/MS	130	Terbutryn	GC-MS/MS
93	Oxyfluorfen	GC-MS/MS	131	Tetraconazole	GC-MS/MS
94	Pebulate	GC-MS/MS	132	Tetramethrin	GC-MS/MS
95	Pendimethalin	GC-MS/MS	133	Tetrasul	GC-MS/MS
96	Pentachloroaniline	GC-MS/MS	134	Thenylchlor	GC-MS/MS
97	Pentachloronitrobenzen	GC-MS/MS	135	Tolclofos-methyl	GC-MS/MS
98	Pentachlorothioanisole	GC-MS/MS	136	Tolylfluanid	GC-MS/MS
99	Pentaclorobenzen	GC-MS/MS	137	Tri-allate	GC-MS/MS
100	Pentanochlor	GC-MS/MS	138	Tridiphane	GC-MS/MS
101	Pethoxamid	GC-MS/MS	139	Triflumizole	GC-MS/MS
102	Phenothrin	GC-MS/MS	140	Fluazifop	LC/MS/MS
103	Phorate Sulfone	GC-MS/MS	141	1,3 Diphenyl urea	LC/MS/MS
104	Picoxystrobin	GC-MS/MS	142	2,3,5-Trimethylphenyl methyl carbamate (2,3,5 - Trimethacarb)	LC/MS/MS
105	Pretilachlor	GC-MS/MS	143	2,6 Dichlorobenzamide	LC/MS/MS
106	Procymidone	GC-MS/MS	144	3,4,5-Trimethylphenyl methyl carbamate (3,4,5 - Trimethacarb)	LC/MS/MS
107	Profluralin	GC-MS/MS	145	Acequinocyl-hydroxy	LC/MS/MS
108	Prometon	GC-MS/MS	146	Amicarbazone	LC/MS/MS
109	Prometryn	GC-MS/MS	147	Amidosulfuron	LC/MS/MS
110	Propanil	GC-MS/MS	148	Aminocarb	LC/MS/MS
111	Propargite	GC-MS/MS	149	Aminotriazole	LC/MS/MS

STT /*No.*	Hợp chất/*Compound*	Thiết bị phân tích/*Analytical Instrument*	STT/ *No.*	Hợp chất/*Compound*	Thiết bị phân tích/*Analytical Instrument*
112	Propham	GC-MS/MS	150	Anilofos	LC/MS/MS
151	Anthraquinoe	LC/MS/MS	189	Cyenopyrafen	LC/MS/MS
152	Atrazine-desethyl	LC/MS/MS	190	Cyflufenamid	LC/MS/MS
153	Atrazine-desisopropyl	LC/MS/MS	191	Dazomet	LC/MS/MS
154	Azaconazole	LC/MS/MS	192	Demeton-O	LC/MS/MS
155	Azimsulfuron	LC/MS/MS	193	Demeton-S-methyl	LC/MS/MS
156	Azinphos ethyl	LC/MS/MS	194	Demeton-S-methyl sulfone	LC/MS/MS
157	Benodanil	LC/MS/MS	195	Desmedipham	LC/MS/MS
158	Bensulfuron-methyl	LC/MS/MS	196	Desmethyl- formamido-pirimicarb (desmethyl-F-pirimicarb)	LC/MS/MS
159	Bensulide	LC/MS/MS	197	Desmethyl Norlurazon	LC/MS/MS
160	Benthiavalicarb-isopropyl	LC/MS/MS	198	Diclobutrazol	LC/MS/MS
161	Benzobicyclon	LC/MS/MS	199	Diclosulam	LC/MS/MS
162	Benzoximate	LC/MS/MS	200	Diethofencarb	LC/MS/MS
163	Bifenazate-diazene	LC/MS/MS	201	Difenacuom	LC/MS/MS
164	Bispyribac	LC/MS/MS	202	Dimefuron	LC/MS/MS
165	Bixafen	LC/MS/MS	203	Dimepiperate	LC/MS/MS
166	Bromacil	LC/MS/MS	204	Dimethachlor	LC/MS/MS
167	Bupirimate	LC/MS/MS	205	Dimetilan	LC/MS/MS
168	Butafenacil	LC/MS/MS	206	Dioxacarb	LC/MS/MS
169	Butocarboxim sulfoxide	LC/MS/MS	207	Dioxathion	LC/MS/MS
170	Butoxycarboxim	LC/MS/MS	208	Dipropetryn	LC/MS/MS
171	Buturon	LC/MS/MS	209	Disulfoton-sulfone	LC/MS/MS
172	Carbetamide	LC/MS/MS	210	Ditalimfos	LC/MS/MS
173	Carbofuran-3- keto	LC/MS/MS	211	Diuron	LC/MS/MS
174	Carboxin	LC/MS/MS	212	DMSA	LC/MS/MS
175	Carpropamid	LC/MS/MS	213	Dodemorph	LC/MS/MS
176	Ceftiofur	LC/MS/MS	214	Ethaboxam	LC/MS/MS
177	Chloridazon	LC/MS/MS	215	Ethametsulfuron-methyl	LC/MS/MS
178	Chlorimuron-ethyl	LC/MS/MS	216	Ethidimuron	LC/MS/MS
179	Chloroxuron	LC/MS/MS	217	Ethiofencarb sulfone	LC/MS/MS
180	Chlorsulfuron	LC/MS/MS	218	Ethiofencarb sulfoxide	LC/MS/MS
181	Chlorthiamid	LC/MS/MS	219	Ethiprole	LC/MS/MS
182	Chlortoluron	LC/MS/MS	220	Ethirimol	LC/MS/MS
183	Clodinafop	LC/MS/MS	221	Ethoxysulfuron	LC/MS/MS
184	Clodinafop-propargyl	LC/MS/MS	222	Etobenzanid	LC/MS/MS
185	Clomazone (Command)	LC/MS/MS	223	Febantel	LC/MS/MS
186	Cloquintocet-mexyl	LC/MS/MS	224	Fenamiphos-sulfone	LC/MS/MS
187	Cyazofamid	LC/MS/MS	225	Fenamiphos-sulfoxide	LC/MS/MS
188	Cyclaniliprole	LC/MS/MS	226	Fenbendazole	LC/MS/MS

STT /*No.*	Hợp chất/*Compound*	Thiết bị phân tích/*Analytical Instrument*	STT/ *No.*	Hợp chất/*Compound*	Thiết bị phân tích/*Analytical Instrument*
227	Fenoxycarb	LC/MS/MS	267	Lactofen	LC/MS/MS
228	Fenpropidin	LC/MS/MS	268	Lenacil	LC/MS/MS
229	Fenpyrazamine	LC/MS/MS	269	Linuron	LC/MS/MS
230	Fenthion-sulfoxide	LC/MS/MS	270	Malaoxon	LC/MS/MS
231	Flazasulfuron	LC/MS/MS	271	Mepanipyrim	LC/MS/MS
232	Flonicamid	LC/MS/MS	272	Mephosfolan	LC/MS/MS
233	Florasulam	LC/MS/MS	273	Mesosulfuron-methyl	LC/MS/MS
234	Fluazifop-*p*-butyl	LC/MS/MS	274	Metamitron	LC/MS/MS
235	Flucetosulfuron	LC/MS/MS	275	Metazachlor	LC/MS/MS
236	Flucycloxuron	LC/MS/MS	276	Metconazole	LC/MS/MS
237	Flumetsulam	LC/MS/MS	277	Methabenzthiazuron	LC/MS/MS
238	Flumiclorac-pentyl	LC/MS/MS	278	Methiocarb sulfone	LC/MS/MS
239	Fluoroglycofen-ethyl	LC/MS/MS	279	Methiocarb sulfoxide	LC/MS/MS
240	Fluoxastrobin	LC/MS/MS	280	Methoprotryne	LC/MS/MS
241	Flupyradifurone	LC/MS/MS	281	Metobromuron	LC/MS/MS
242	Flupyrsulfuron-methyl	LC/MS/MS	282	Metolcarb	LC/MS/MS
243	Fluridone	LC/MS/MS	283	Metosulam	LC/MS/MS
244	Fluthiacet-methyl	LC/MS/MS	284	Metoxuron	LC/MS/MS
245	Flutianil	LC/MS/MS	285	Metribuzin	LC/MS/MS
246	Foramsulfuron	LC/MS/MS	286	Metsulfuron-methyl	LC/MS/MS
247	Forchlorfenuron	LC/MS/MS	287	Monceren (Pencycuron)	LC/MS/MS
248	Formetanate HCL	LC/MS/MS	288	Monensin sodium salt	LC/MS/MS
249	Fosthiazate	LC/MS/MS	289	Monuron	LC/MS/MS
250	Fuberidazole	LC/MS/MS	290	Napropamie	LC/MS/MS
251	Furametpyr	LC/MS/MS	291	Neburon	LC/MS/MS
252	Halosulfuron-methyl	LC/MS/MS	292	Nicosulfuron	LC/MS/MS
253	Haloxyfop-methyl	LC/MS/MS	293	Norflurazon	LC/MS/MS
254	Hexazinone (Velpar)	LC/MS/MS	294	Ofurace	LC/MS/MS
255	Imazamox	LC/MS/MS	295	Oxasulfuron	LC/MS/MS
256	Imazapic	LC/MS/MS	296	Oxathiapiprolin	LC/MS/MS
257	Imazapyr	LC/MS/MS	297	Oxycarboxin	LC/MS/MS
258	Imazaquin	LC/MS/MS	298	Penflufen	LC/MS/MS
259	Imazosulfuron	LC/MS/MS	299	Penoxsulam	LC/MS/MS
260	Imibenconazole	LC/MS/MS	300	Phorate sulfoxide	LC/MS/MS
261	Indaziflam	LC/MS/MS	301	Phosmet-oxon	LC/MS/MS
262	Iodosulfuron-methyl sodium	LC/MS/MS	302	Picolinafen	LC/MS/MS
263	Iprobenfos	LC/MS/MS	303	Pinoxaden	LC/MS/MS
264	Isofetamid	LC/MS/MS	304	Piperophos	LC/MS/MS
265	Isouron	LC/MS/MS	305	Pirimicarb-desmethyl	LC/MS/MS
266	Isoxaben	LC/MS/MS	306	Promecarb	LC/MS/MS

STT /*No.*	Hợp chất/*Compound*	Thiết bị phân tích/*Analytical Instrument*	STT/ *No.*	Hợp chất/*Compound*	Thiết bị phân tích/*Analytical Instrument*
307	Propachlor	LC/MS/MS	343	Tebutam	LC/MS/MS
308	Propaphos	LC/MS/MS	344	Tebuthiuron	LC/MS/MS
309	Propaquizafop	LC/MS/MS	345	Tepraloxydim	LC/MS/MS
310	Propoxycarbazone sodium	LC/MS/MS	346	Terbufos sulfone	LC/MS/MS
311	Proquinazid	LC/MS/MS	347	Terbufos sulfoxide	LC/MS/MS
312	Prosulfocarb	LC/MS/MS	348	Terbumeton	LC/MS/MS
313	Prosulfuron	LC/MS/MS	349	Terbuthylazine	LC/MS/MS
314	Prothioconazole-desthio	LC/MS/MS	350	Terbuthylazine-desethyl	LC/MS/MS
315	Pydiflumetofen	LC/MS/MS	351	Tetraethyldithiopyrophosphat e (Sulfotep)	LC/MS/MS
316	Pymetrozine	LC/MS/MS	352	Tetraethylpyrophosphate (TEPP)	LC/MS/MS
317	Pyraclofos	LC/MS/MS	353	Thidiazuron	LC/MS/MS
318	Pyrazoxyfen	LC/MS/MS	354	Thifensulfuron-methyl	LC/MS/MS
319	Pyribencarb	LC/MS/MS	355	Thiofanox sulfone	LC/MS/MS
320	Pyribenzoxim	LC/MS/MS	356	Thiofanox sulfoxide	LC/MS/MS
321	Pyridalyl	LC/MS/MS	357	Tolcofos-methyl	LC/MS/MS
322	Pyridaphenthion	LC/MS/MS	358	Tralkoxydim	LC/MS/MS
323	Pyridate	LC/MS/MS	359	Transfluthrin	LC/MS/MS
324	Pyrifluquinazon	LC/MS/MS	360	Triasulfuron	LC/MS/MS
325	Pyrimidifen	LC/MS/MS	361	Tribufos	LC/MS/MS
326	Pyriproxyfen	LC/MS/MS	362	Tridemorph	LC/MS/MS
327	Pyroxsulam	LC/MS/MS	363	Triflumezopyrim	LC/MS/MS
328	Quinclorac	LC/MS/MS	364	Triflumizole Metabolite FM-6-1	LC/MS/MS
329	Quinoxyfen	LC/MS/MS	365	Triflusulfuron-methyl	LC/MS/MS
330	Rotenone	LC/MS/MS	366	Triforine	LC/MS/MS
331	Sebuthylazin	LC/MS/MS	367	Tritosulfuron	LC/MS/MS
332	Secbumeton	LC/MS/MS	368	Uniconazole	LC/MS/MS
333	Sethoxydim	LC/MS/MS	369	Valifenalate	LC/MS/MS
334	Silthiofam	LC/MS/MS	370	Vamidothion-sulfone	LC/MS/MS
335	Simeconazole	LC/MS/MS	371	Vamidothion-sulfoxide	LC/MS/MS
336	Simetryn	LC/MS/MS	372	Warfarin	LC/MS/MS
337	S-Metolachlor	LC/MS/MS	373	Zeatin	LC/MS/MS
338	Spirotetramat-keto-hydroxy	LC/MS/MS	374	Zoxamide	LC/MS/MS
339	Sulfentrazone	LC/MS/MS			
340	Sulfosulfuron	LC/MS/MS			
341	Tebufenpyrad	LC/MS/MS			
342	Tebupirimfos	LC/MS/MS			

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG

LIST OF EXTENDED ACCREDITED TESTS

VILAS 357

Lĩnh vực thử nghiệm: **Sinh**
Field of testing: ***Biological***

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử *Test method*
1.	**Thực phẩm** ***Food***	Định lượng nhanh nấm men và nấm mốc sử dụng thạch Symphony *Rapid enumeration of yeasts and molds using Symphony*	10 CFU/g 01 CFU/mL	HD.VS.043.2022 (TCVN 13369:2021)
2.	**Phụ gia thực phẩm** ***Food additives***	Xác định tổng số vi sinh vật hiếu khí Phương pháp đếm đĩa *Determination of total aerobic count by plate count technique*	10 CFU/g 01 CFU/mL	TCVN 11039-1:2015
3.		Định lượng nấm men và nấm mốc *Enumeration of yeasts and moulds*	10 CFU/g 01 CFU/mL	TCVN 11039-8:2015
4.		Phát hiện và định lượng coliform, *Escherichia coli* Kỹ thuật đếm số có xác suất lớn nhất *Detetion and enumeration of coliforms, Escherichia coli* *Most probable number technique*	0 MPN/g (mL) $eLOD_{50}$: Coliform: 1,5 CFU/g (mL) *Escherichia coli*: 1,2 CFU/g (mL)	TCVN 11039-3:2015
5.	**Sữa, sản phẩm sữa** ***Milk and milk product***	Phát hiện *Cronobacter* spp. *Detetion Cronobacter* spp.	$eLOD_{50}$: 1,3 CFU/g (10 mL)	TCVN 7850:2018
6.	**Thức ăn chăn nuôi và thức ăn thủy sản** ***Animal feeding stuffs, aquafeed***	Định lượng tổng vi sinh vật Kỹ thuật đếm khuẩn lạc ở 30^0C *Enumeration of microorganisms* *Colony count technique at 30°C*	10 CFU/g 01 CFU/mL	ISO 4833-1:2013/Amd.1:2022
7.		Định lượng nấm men và nấm mốc Kỹ thuật đếm khuẩn lạc trong các sản phẩm có hoạt độ nước nhỏ hơn hoặc bằng 0.95 *Enumeration of Yeast and Mold* *Colony count technique in product with water activity less than or equal to 0.95*	10 CFU/g 01 CFU/mL	TCVN 8275-2:2010 (ISO 21527-2 : 2008)
8.	**Thực phẩm** ***Food***	Định lượng tổng vi sinh vật Kỹ thuật đếm khuẩn lạc ở 30^0C *Enumeration of microorganisms* *Colony count technique at 30°C*	10 CFU/g 01 CFU/mL	ISO 4833-1:2013/Amd.1:2022

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử *Test method*
9.	**Thực phẩm** ***Food***	Định lượng Enterobactericeae Kỹ thuật đếm khuẩn lạc *Enumeration of Enterobacteriaceae* *Colony-count method*	10 CFU/g 1 CFU/mL	ISO 21528-2:2017
10.		Định lượng Staphylococci có phản ứng dương tính với coagulase (*Staphylococcus aureus* và các loài khác) Phương pháp sử dụng môi trường thách Baird-Parker *Enumeration of coagulase – positive Staphylococci (Staphylococcus aureus and other species)* *Method using Baird - Parker agar medium*	10 CFU/g 1 CFU/mL	ISO 6888-1:2021
11.	**Nước sạch, nước sản xuất, nước ngầm và nước mặt** ***Domestic water, producting water, surface water, ground water, surface water***	Định lượng Coliforms, *Escherichia coli* Phương pháp màng lọc *Enumeration of E. coli and Coliform bacteria* *Membrane filtration method*	1 CFU/ 100 mL	ISO 9308-1:2014 Amd.1/2016
12.	**Nước đá** ***Ice water***	Định lượng Coliforms, *Escherichia coli* Phương pháp màng lọc *Enumeration of E. coli and Coliform bacteria* *Membrane filtration method*	1 CFU/250g	ISO 9308-1:2014 Amd.1/2016
13.		Phát hiện và định lượng số bào tử vi khuẩn kị khí khử sulfite Phương pháp màng lọc *Detection and enumeration of the spores of sulfite-reducing anaerobes (Clostridia)* *Membrane filtration method*	1 CFU/50g	ISO 6461-2:1986

Chú thích/ *Note:*

- ISO: *International Organization for Standardization.*
- TCVN: Tiêu chuẩn Việt Nam / *Vietnam standard.*
- HD.VS.: Phương pháp thử do PTN xây dựng/*Laboratory developed method*
- Amd: sửa đổi/bổ sung/*Amendment*